

TRIỂN KHAI CHỦ TRƯỞNG CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

TS. Nguyễn Dũng

Thực hiện công văn số 9535/BGDĐT – KHTC của Bộ GD&ĐT ngày 27/10/2009 về công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trường ĐHDL Văn Lang đã triển khai cụ thể đến từng đơn vị đồng thời, công bố rộng rãi những điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường.

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

1.1. Chuẩn đầu ra:

Trường đang từng bước hoàn chỉnh

Bộ Chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo. Nhà trường sẽ báo cáo Bộ và lần lượt công bố trên địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: www.vanlanguni.edu.vn

1.2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp năm 2008 có việc làm:

Trường đã tiến hành khảo sát 1486 (100%) sinh viên đã tốt nghiệp năm 2008 của 13 ngành học. 94% số cựu sinh viên đã trả lời khảo sát bằng 4 hình thức khác nhau: Email; Phỏng vấn qua điện thoại; Phỏng vấn trực tiếp và Gửi thư qua đường bưu điện. Kết quả khảo sát (Bảng 1):

BẢNG 1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT TỶ LỆ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2008 CÓ VIỆC LÀM
(Theo biểu mẫu số 21 của Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT)

STT	Ngành	Tổng số SVTN cần KS	Tổng số SV trả lời	Có việc làm		Chưa có việc làm		Số SV học Thạc sĩ	
1	Công nghệ thông tin	109	109	97	89,0%	12	11,0%	3	2,8%
2	Nhiệt lạnh	5	1	1	100,0%	0	0,0%	0	0,0%
3	Xây dựng	101	86	85	98,8%	1	1,2%	4	4,7%
4	Kiến trúc	182	160	151	94,4%	9	5,6%	6	3,8%
5	Công nghệ môi trường	58	58	55	94,8%	3	5,2%	2	3,4%
6	Công nghệ sinh học	79	77	71	92,2%	6	7,8%	2	2,6%
7	Tài chính ngân hàng	140	134	132	98,5%	2	1,5%	13	9,7%
8	Kế toán - Kiểm toán	174	169	167	98,8%	2	1,2%	1	0,6%
9	Quản trị kinh doanh	131	122	108	88,5%	14	11,5%	3	2,5%
10	Kinh tế thương mại	177	177	168	94,9%	9	5,1%	3	1,7%
11	Du lịch	189	169	155	91,7%	14	8,3%	1	0,6%
12	Ngoại ngữ	76	70	64	91,4%	6	8,6%	2	2,9%
13	Mỹ thuật công nghiệp	65	65	64	98,5%	1	1,5%	1	1,5%
	Tổng cộng	1486	1397	1318		79		41	

Bảng 1: Kết quả khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2008.

1.3. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục:

Nhà trường đã hoàn thành quy trình kiểm định chất lượng: Báo cáo tự đánh giá 9/2006, Đánh giá ngoài 11/2006.

Ngày 5/2/2009, Hội đồng Quốc gia Kiểm định chất lượng giáo dục đã có công văn số 115/ TB-BGDĐT thông

báo: Hội đồng công nhận Trường ĐHDL Văn Lang đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và đề nghị Bộ trưởng Bộ GD&ĐT công nhận.

2. Công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

2.1. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên tính đến ngày 31/10/2009 (Xin xem Bảng 2)

2.2. Cơ sở vật chất (Xin xem bảng 3)

BẢNG 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT

(Theo biểu mẫu số 22 của Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất	ha	0,6005
II	Số cơ sở đào tạo	cơ sở	2
III	Diện tích xây dựng	m ²	23.733
IV	Giảng đường/phòng học		
1	Số phòng học	phòng	53
2	Diện tích	m ²	4.784
V	Diện tích hội trường	m ²	734
VI	Phòng máy tính		
1	Diện tích	m ²	1.449
2	Số máy tính sử dụng được		947
3	Số máy tính nối mạng ADSL		947
VII	Phòng học ngoại ngữ		
1	Số phòng học	phòng	
2	Diện tích	m ²	
3	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dụng	thiết bị	
VIII	Thư viện		
1	Diện tích	m ²	610
2	Số đầu sách	đầu sách	11.548
IX	Phòng thí nghiệm		
1	Diện tích	m ²	236
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng		310
X	Xưởng thực tập, thực hành		
1	Diện tích	m ²	1.917
2	Số thiết bị thực hành chuyên dùng		1.189
XI	Ký túc xá		
1	Số sinh viên ở trong ký túc xá	sinh viên	-
2	Diện tích	m ²	-
3	Số phòng	phòng	-
4	Diện tích bình quân/sinh viên	m ² /sinh viên	-
XII	Diện tích nhà ăn sinh viên	m ²	297
XIII	Diện tích nhà văn hóa	m ²	-
XIV	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	-
XV	Diện tích bể bơi	m ²	-
XVI	Diện tích sân vận động	m ²	1.457
XVII	Diện tích sinh hoạt chung (dành cho sinh viên tự học và sinh hoạt văn nghệ)	m ²	4.778

BẢNG 2: ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN TÍNH ĐẾN NGÀY 31/10/2009

(Theo biểu mẫu số 23 của Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT)

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng			Chức danh		Trình độ đào tạo						Số sinh viên	Số sinh viên / Giảng viên thực tế	Số sinh viên / Giảng viên quy đổi	Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, HD làm việc ban đầu, HD làm việc có thời hạn, HD làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (HD làm việc, HD vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, HD theo ND 68)	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác						
	Tổng số giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên	1041	407	634	1	17	100	287	541	8	105						
I	Giảng viên	867	248	619	1	17	99	287	473	1	7						
1	Ngành Công nghệ thông tin	70	29	41	0	2	5	27	38	0	0	466	6,7	12,5			
2	Ngành Kỹ thuật Nhiệt - Lạnh	17	11	6	0	0	2	8	7	0	0	47	2,8	3,8			
3	Ngành Xây dựng	78	41	37	0	1	12	27	39	0	0	769	9,9	14,2			
4	Ngành Kiến trúc Công trình	117	37	80	0	2	9	42	66	0	0	1351	11,5	23,6			
5	Ngành Công nghệ Môi trường	38	28	10	0	0	6	19	13	0	0	487	12,8	13,4			
6	Ngành Công nghệ Sinh học	58	28	30	0	4	17	15	26	0	0	516	8,9	13,0			
7	Ngành Tài chính - Ngân hàng	95	38	57	1	4	14	34	47	0	0	1633	17,2	28,4			
8	Ngành Kế toán	75	35	40	0	1	9	25	41	0	0	967	12,9	19,3			
9	Ngành Quản trị Kinh doanh	71	33	38	0	2	13	20	38	0	0	1138	16,0	23,6			
10	Ngành Thương mại	81	35	46	0	2	10	29	42	0	0	1132	14,0	20,9			
11	Ngành Du lịch	65	29	36	0	0	5	24	36	0	0	752	11,6	19,5			
12	Ngành Quan hệ công chúng	45	21	24	0	0	6	11	28	0	0	435	9,7	15,0			
13	Ngành Tiếng Anh	44	23	21	0	0	4	21	19	0	0	415	9,4	15,1			
14	Ngành Máy thuật công nghiệp	116	30	86	0	0	2	10	104	0	0	1140	9,8	23,0			
15	Ban Trung cấp chuyên nghiệp	106	39	67	0	1	2	20	76	1	7	800	7,5	13,3			
II	Cán bộ quản lý và nhân viên	210	193	17	0	1	14	13	78	7	98						
1	Hiệu trưởng	1	1		0	0	1	0	0	0	0						
2	Phó Hiệu trưởng	2	2		0	0	2	0	0	0	0						
3	Khoa, phòng, ban, trung tâm..	43	41	2	0	1	11	12	19	0	1				GVKN: 34		
4	Nhân viên nghiệp vụ	100	89	11	0	0	0	1	59	7	33						
5	Nhân viên phục vụ	64	60	4	0	0	0	0	0	0	64						

Bảng 3: Cơ sở vật chất

3. Công khai thu chi tài chính:

3.1. Học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học (năm học 2009 – 2010).

a. Chính sách học phí của Trường ĐHDL Văn Lang:

- Học phí không tăng trong toàn khóa học.
- Học phí công bố một lần trước khi thí sinh nhập học, và thu theo từng học kỳ.
- Ngoài học phí ra, sinh viên không phải đóng thêm bất kỳ một khoản thu nào khác.

Sau đây là mức học phí của từng khóa học thực hiện cho năm học 2009-2010.

KHÓA 15: *Khoá 15 nhập học năm 2009. Mức học phí được công bố ngày 10 tháng 8 năm 2009. Mức học phí này được áp dụng cho toàn khóa (giữ nguyên đến năm 2013)*

ĐVT: đồng

STT	Ngành học	Thời gian học (năm)	Học phí 1 học kỳ	Học phí 1 năm
	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo của Đại học Carnegie Mellon, trường hàng đầu về CNTT của Hoa Kỳ)	4	8.000.000	16.000.000
	Kỹ thuật nhiệt lạnh	4,5	4.400.000	8.800.000
	Xây dựng	4,5	4.800.000	9.600.000
	Kiến trúc	5	5.000.000	10.000.000
	Công nghệ & Quản lý môi trường	4	4.900.000	9.800.000
	Công nghệ sinh học	4	4.900.000	9.800.000
	Tài chính - tín dụng	4	4.900.000	9.800.000
	Kế toán – kiểm toán	4	4.900.000	9.800.000
	Quản trị kinh doanh	4	4.700.000	9.400.000
	Kinh tế thương mại	4	4.700.000	9.400.000
	Du lịch	4	4.900.000	9.800.000
	Quan hệ công chúng	4	4.700.000	9.400.000
	Ngoại ngữ	4	4.400.000	8.800.000

Mỹ thuật công nghiệp	4	5.000.000	10.000.000
----------------------	---	-----------	------------

KHÓA 14 : *Khoá 14 nhập học năm 2008. Mức học phí được công bố ngày 12 tháng 8 năm 2008. Mức học phí này được áp dụng cho toàn khóa (giữ nguyên đến năm 2012)*

ĐVT: đồng

STT	Ngành học	Thời gian học (năm)	Học phí 1 học kỳ	Học phí 1 năm
1.	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo của Đại học Carnegie Mellon, trường hàng đầu về CNTT của Hoa Kỳ)	4	8.000.000	16.000.000
2.	Kỹ thuật nhiệt lạnh	4,5	4.100.000	8.200.000
3.	Xây dựng	4,5	4.300.000	8.600.000
4.	Kiến trúc	5	4.500.000	9.000.000
5.	Công nghệ & Quản lý môi trường	4	4.300.000	8.600.000
6.	Công nghệ sinh học	4	4.300.000	8.600.000
7.	Tài chính - tin dụng	4	4.400.000	8.800.000
8.	Kế toán – kiểm toán	4	4.400.000	8.800.000
9.	Quản trị kinh doanh	4	4.200.000	8.400.000
10.	Kinh tế thương mại	4	4.200.000	8.400.000
11.	Du lịch	4	4.300.000	8.600.000
12.	Quan hệ công chúng	4	4.200.000	8.400.000
13.	Ngoại ngữ	4	4.000.000	8.000.000
14.	Mỹ thuật công nghiệp	4	4.500.000	9.000.000

KHÓA 13: *Khoá 13 nhập học năm 2007. Mức học phí được công bố ngày 16 tháng 8 năm 2007. Mức học phí này được áp dụng cho toàn khóa (giữ nguyên đến năm 2011)*

ĐVT: đồng

STT	Ngành học	Thời gian học (năm)	Học phí 1 học kỳ	Học phí 1 năm
1.	Công nghệ thông tin	4	2.700.000	5.400.000
2.	Xây dựng	4,5	2.700.000	5.400.000
3.	Kiến trúc	5	2.900.000	5.800.000
4.	Công nghệ & Quản lý môi trường	4	2.800.000	5.600.000
5.	Công nghệ sinh học	4	2.700.000	5.400.000
6.	Tài chính – kế toán	4	2.800.000	5.600.000
7.	Quản trị kinh doanh	4	2.700.000	5.400.000
8.	Kinh tế thương mại	4	2.700.000	5.400.000
9.	Du lịch	4	2.700.000	5.400.000
10.	Quan hệ công chúng	4	2.700.000	5.400.000

11.	Ngoại ngữ	4	2.500.000	5.000.000
12.	Mỹ thuật công nghiệp	4	2.900.000	5.800.000

KHÓA 12: Khoá 12 nhập học năm 2006. Mức học phí được công bố ngày 14 tháng 8 năm 2006. Mức học phí này được áp dụng cho toàn khóa (giữ nguyên đến năm 2010)

ĐVT: đồng

STT	Ngành học	Thời gian học (năm)	Học phí 1 học kỳ	Học phí 1 năm
1.	Công nghệ thông tin	4	2.300.000	4.600.000
2.	Xây dựng	4,5	2.300.000	4.600.000
3.	Kiến trúc	5	2.400.000	4.800.000
4.	Công nghệ & Quản lý môi trường	4	2.250.000	4.500.000
5.	Công nghệ sinh học	4	2.300.000	4.600.000
6.	Tài chính – kế toán	4	2.250.000	4.500.000
7.	Quản trị kinh doanh	4	2.150.000	4.300.000
8.	Kinh tế thương mại	4	2.150.000	4.300.000
9.	Du lịch	4	2.200.000	4.400.000
10.	Ngoại ngữ	4	2.200.000	4.400.000
11.	Mỹ thuật công nghiệp	4	2.400.000	4.800.000

KHÓA 11: Khoá 11 nhập học năm 2005. Mức học phí được công bố ngày 4 tháng 9 năm 2005. Mức học phí này được áp dụng cho toàn khóa (giữ nguyên đến năm 2010)

ĐVT: đồng

STT	Ngành học	Thời gian có học (năm)	Học phí 1 học kỳ	Học phí 1 năm
1.	Xây dựng	4,5	2.100.000	4.200.000
2.	Kiến trúc	5	2.000.000	4.000.000

1.863.066.500 đồng

b. Tổng số thu Học phí Năm học 2009 – 2010 (dự kiến): 86.582.000.000 đồng

3.2. Các nguồn thu khác của trường theo số dự toán năm 2009: 4.200.000.000 đồng

(Bao gồm các hoạt động: đào tạo ngắn hạn, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, dịch vụ nội bộ,...)

3.3. Ngân sách nhà nước cấp:

a. Miễn giảm học phí và trợ cấp

Trong năm học 2008 - 2009, Nhà trường đã xét duyệt miễn giảm học phí cho 1.677 lượt HS-SV với số tiền là: 511.872.500 đồng

Năm học 2009 - 2010, dự kiến số tiền miễn giảm học phí: 800.000.000 đồng.

Ngoài ra, dự kiến hỗ trợ cho các HS-SV nằm trong vùng bị ảnh hưởng trực tiếp thiên tai: 300.000.000 đồng.

b. Học bổng

Trong năm học 2008 - 2009, Nhà trường đã xét cấp 1.831 suất học bổng với số tiền là: 1.296.194.000 đồng

Nhà trường cũng đã trao 10 suất học bổng cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin theo học Chương trình đào tạo của Đại học Carnegie Mellon, mỗi suất là 1.000 USD.

Năm học 2009 - 2010, dự kiến số tiền cấp học bổng: 1.200.000.000 đồng.

- Kết quả kiểm toán năm 2008:

Từ ngày thành lập đến nay, hằng năm Nhà trường đều thực hiện việc kiểm toán độc lập Báo cáo Tài chính. Hội đồng Quản trị lựa chọn Đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán Báo cáo Tài chính của Trường do Ban Giám hiệu lập.

Báo cáo Kiểm toán năm 2008 do Công ty TNHH dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán phía Nam (AASCS) thực hiện.

- Ngày Kiểm toán: Ngày 20 tháng 01 năm 2009.

- Kết luận Kiểm toán: “Báo cáo Tài chính của Trường ĐHDL Văn Lang đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/08/2008, cũng như kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/08/2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan”.

- Thu nhập bình quân/ tháng:

Đơn vị: đồng

GV-CB-NV	Năm học 2008-2009	Dự kiến năm học 2009-2010
Giảng viên	5.014.000	6.253.000
Cán bộ quản lý và Nhân viên phục vụ	4.521.000	5.240.000

- Hình thức và địa điểm công khai:

Công khai trên trang thông tin điện tử của trường: www.vanlanguni.edu.vn từ ngày 15/12/2009

Tài liệu lưu tại Phòng Hành chính của trường từ ngày 17/12/2009./.

TS. Nguyễn Dũng
Hiệu trưởng